

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE

Bản án số: 70/2022/DS-ST.

Ngày: 15-7-2022.

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Đỗ Thị Mộng Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan.

2. Ông Đỗ Thanh Tùng.

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Phương Yến – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: bà Huỳnh Thị Duyên Em – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 288/2019/TLST-DS ngày 14 tháng 8 năm 2019 về tranh chấp quyền sử dụng đất theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 117/2022/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1972.

Địa chỉ: ấp Bình T, xã Tân T, huyện Giồng T, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* bà Trần Thị R, sinh năm 1950.

Địa chỉ: ấp Bình T, xã Tân T, huyện Giồng T, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1972.

Địa chỉ: ấp Bình T, xã Tân T, huyện Giồng T, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa, ông T có mặt, bà R và bà N vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai của đương sự, nguyên đơn là ông Nguyễn Hữu T trình bày:

Ông có phần đất thuộc thửa 1857 diện tích 3.225m² (loại đất CDK), thửa 1858 diện tích 9.730m² (loại đất ĐM), cùng thuộc tờ bản đồ số 01, tọa lạc ấp Bình T, xã Tân T, huyện Giồng T, tỉnh Bến Tre, được Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/12/1994 (thửa mới là thửa 88, thửa 101, cùng tờ bản đồ số 12).

Nguồn gốc đất, ban đầu đất là của ông cố của ông là ông Nguyễn Hữu Đ (chết khoảng năm 1926). Năm 1938, vợ ông Đ là bà Đặng Thị N cho ông nội ông là ông Nguyễn Văn H. Đến năm 1954 thì ông H để lại đất cho cha của ông là ông Nguyễn Hữu C. Năm 1993, khi có Luật đất đai ban hành, Nhà nước yêu cầu kê khai lại thì ông C cho ông được toàn quyền đăng ký kê khai đất và ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1994.

Năm 1975, ông bà nội ông có cho ông Huỳnh Văn T1 và bà Nguyễn Thị X ở nhờ trên đất. Sau năm 1975, ông Huỳnh Văn K (con của ông T1 và bà X) đi học tập cải tạo nên vợ ông K là bà Trần Thị R cùng các con về chung sống với bà X. Năm 1980, ông T1 và bà X tự ý cho ông K, bà R phần đất trống kế bên nhà ông T1, bà X để cất nhà nhưng không được sự cho phép của gia đình ông. Ông bắt đầu khởi kiện tranh chấp với gia đình ông K từ năm 2000 cho đến nay. Khoảng năm 2010, ông K chết, hiện diện tích đất này do bà R và bà Huỳnh Thị N quản lý sử dụng, trên đất có nhà của R. Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thị R và bà Huỳnh Thị N di dời nhà trả lại cho ông phần diện tích đất 353m² thuộc một phần thửa 101, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp Bình T, xã Tân T, huyện Giồng T, tỉnh Bến Tre.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã thông báo và tổ chức các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, đồng thời mở phiên tòa xét xử vụ án nhưng bị đơn bà Trần Thị R và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị N đều vắng mặt không có lý do và không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của ông T.

Tại phiên tòa, ông T trình bày ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Sau năm 1975, gia đình bà R về sống chung với cha mẹ chồng bà R là ông T1 và bà X trên phần đất của gia đình ông. Năm 1980, gia đình bà R tự ý dọn phần đất kế bên nhà của ông T1 và bà X1. Đến năm 1990, gia đình bà R cất nhà trên phần đất này. Gia đình ông có ngăn cản nhưng không được. Từ năm 1980 trở về sau, gia đình ông nhắc nhở nhiều lần yêu cầu gia đình bà R trả đất nhưng gia đình bà R không trả. Vào năm 1993-1994, khi đo đạc để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông, cha ông có xuống chỉ đất để đo đạc nhưng gia đình bà R không có ý kiến. Năm 1995-1996, gia đình ông đến thương lượng thì gia đình bà R xua đuổi gia đình ông.

Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, hiện bà R và con ruột bà R là bà N đang quản lý sử dụng phần đất tranh chấp, ông yêu cầu bà R và bà N di dời các tài sản trên đất trả lại cho ông diện tích đất 353m², thuộc một phần thửa 101, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp Bình T, xã Tân T, huyện Giồng T, tỉnh Bến Tre. Ông sẽ hỗ trợ chi phí di dời cho bà R và bà N là 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng). Các tài sản trên đất là của bà R và bà N, ông không tranh chấp.

Việc ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này, những người còn lại trong gia đình ông đều thống nhất, không có tranh chấp. Từ khi gia đình bà R ở trên đất cho đến nay, gia đình bà R không có khởi kiện tranh chấp đất với gia đình ông.

Về chi phí tố tụng ông đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật. Ông đồng ý với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Do gia đình bà R không hợp tác

và hiện trạng đất gia đình bà R sử dụng từ năm 2016 đến nay không thay đổi nên ông không yêu cầu đo đạc, định giá lại mà sử dụng lại kết quả đo đạc, định giá phần diện tích đất tranh chấp vào ngày 04/4/2016 để giải quyết.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: thực hiện đúng và đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T quá trình tham gia tố tụng chấp hành đúng theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn bà Trần Thị R, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị N không tham gia đầy đủ các cuộc họp công khai chứng cứ và hòa giải, không cung cấp tài liệu, chứng cứ, không đưa ra ý kiến phản bác đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không tự bảo vệ quyền lợi cho mình là chưa chấp hành đúng, đầy đủ quy định tại các Điều 70, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: căn cứ Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 203 Luật Đất đai năm 2013, đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T.

Buộc bà Trần Thị R và bà Huỳnh Thị N trả cho ông Nguyễn Hữu T giá trị phần đất diện tích 353m² thuộc một phần thửa 101, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp Bình T, xã Tân T, huyện Giồng T, tỉnh Bến Tre với số tiền 1.264.093.000 đồng.

Bà Trần Thị R, bà Huỳnh Thị N được đứng tên, quản lý, sử dụng phần diện tích 353m² thuộc một phần thửa 101, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp Bình T, xã Tân T, huyện Giồng T, tỉnh Bến Tre.

Buộc ông Nguyễn Hữu T thanh toán công sức đầu tư, cải tạo đất cho bà Trần Thị R, bà Huỳnh Thị N từ 20%-30% giá trị thửa đất.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần diện tích đất nêu trên cho bà Trần Thị R và bà Huỳnh Thị N khi đương sự có yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: bị đơn bà Trần Thị R, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị N đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên căn cứ vào khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà R và bà N.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông T khởi kiện yêu cầu bà R và bà N di dời các tài sản trên đất trả lại cho ông phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 353m² thuộc một phần thửa 101, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp Bình T, xã Tân T, huyện Giồng T, tỉnh Bến Tre.

[2.2] Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T, bà R và bà N không có ý kiến phản đối cũng như không cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình, không yêu cầu đo đạc, định giá lại phần diện tích đất tranh

chấp nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết vụ án.

[2.3] Về diện tích đất tranh chấp: theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất và Biên bản định giá tài sản ngày 04/4/2016, diện tích đất tranh chấp đo đạc thực tế là 353m² thuộc một phần thửa 101, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp Bình T, xã Tân T, huyện Giồng T, tỉnh Bến Tre, mục đích sử dụng đất: đất trồng cây lâu năm. Tài sản gắn liền với đất gồm sân gạch tàu, sân bê tông cốt thép, hàng rào trụ bê tông cốt thép, T xây lửng, phía trên T lắp khung thép, nhà ở và hoa màu (mận, kiểng trồng làm cảnh ngoài đất). Theo ông T trình bày diện tích đất tranh chấp không thay đổi, các tài sản trên diện tích đất này là tài sản của gia đình bà R, ông không tranh chấp.

Theo Xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Tân T thì thửa đất số 88, 101 cùng tờ bản đồ số 12, cùng tọa lạc tại ấp Bình T, xã Tân T thửa cũ là thửa đất số 1857, 1858, cùng tờ bản đồ số 01 được Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Hữu T ngày 12/12/1994. Theo Công văn số 153/CNGT-TTLT ngày 15/3/2022 và Công văn số 306/CNGT-TTLT ngày 24/5/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Giồng Trôm, diện tích đất tranh chấp theo bản đồ địa chính, chính quy là một phần thửa đất số 257, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã Tân T, huyện Giồng T, tỉnh Bến Tre.

[2.4] Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất tranh chấp: căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc của ông Nguyễn Hữu Đ (là ông cố của ông T) là người đứng tên sổ điền thổ năm 1938. Sau đó, ông Đ để lại cho ông nội ông T là ông Nguyễn Văn H, ông H để lại cho cha ông T là ông Nguyễn Hữu C. Ông C cho đất ông T năm 1993. Ngày 12/12/1994, ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0449172, diện tích 26.140m² trong đó có thửa đất số 1857, thửa đất số 1858. Từ khi ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay thì gia đình của ông T đều đồng ý và không có ai tranh chấp.

Theo ông T trình bày, năm 1975, ông bà nội của ông T có cho cha mẹ chồng bà R là ông Huỳnh Văn T1 và bà Nguyễn Thị X ở nhờ trên đất của gia đình ông T. Sau năm 1975, vợ chồng ông Huỳnh Văn K (con của ông T1 và bà X), bà Trần Thị R cùng các con về chung sống với ông T1, bà X. Năm 1990, ông T1 và bà X tự ý cho ông Kỳ, bà R phần đất kế bên nhà ông T1, bà X1 để cất nhà nhưng không được sự cho phép của gia đình ông T, gia đình ông T ngăn cản nhưng không được. Lời trình bày của ông T phù hợp với lời trình bày của bà Nguyễn Thị Ngọc D1, ông Lý Văn H, ông Phan Trung K.

[2.5] Ông T cho rằng ông bắt đầu khởi kiện tranh chấp với gia đình ông K từ năm 2000 cho đến nay. Khoảng năm 2010, ông K chết, hiện diện tích đất này do bà R và bà Huỳnh Thị N quản lý sử dụng. Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu bà R, bà N di dời các tài sản trên đất trả lại đất cho ông.

Theo Biên bản xác minh ngày 02/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm và Công văn số 92/CV-TA ngày 24/5/2022 của Công an xã Tân T, từ năm 2019 cho đến nay hộ bà R có bà R và bà N đang cư trú, sinh sống. Xét thấy, diện tích đất tranh chấp hiện bà R và bà N đang quản lý, sử dụng, diện tích đất này có

nguồn gốc của gia đình ông T và ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1994. Các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án không chứng minh việc bà R, bà N sử dụng diện tích đất tranh chấp thông qua hình thức chuyển quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật cũng như trong thời gian sử dụng đất, gia đình bà R không thực hiện quyền của người sử dụng đất là đăng ký, kê khai, đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đồng thời vào năm 1994, khi ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trong đó có diện tích đất gia đình bà R đang sử dụng) nhưng gia đình bà R cũng không có ý kiến hay khiếu nại vấn đề này. Như vậy, bà R và bà N là người sử dụng đất không có căn cứ pháp luật.

[2.6] Từ những cơ sở trên, căn cứ vào các Điều 166, 251 Bộ luật Dân sự 2015, Điều 166 Luật đất đai năm 2013, Hội đồng xét xử xét thấy việc ông T khởi kiện yêu cầu bà R và bà N trả lại phần đất đang sử dụng theo đo đạc thực tế có diện tích 353m² thuộc một phần thửa 101, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp Bình Thuận, xã Tân Thanh, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre (theo bản đồ địa chính chính quy là một phần thửa 257, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã Tân T, huyện Giồng T, tỉnh Bến Tre) là có cơ sở để chấp nhận.

[2.7] Tuy N, hiện trên đất đang tranh chấp có nhà và các vật kiến trúc khác của bà R, bà N, do bà R, bà N đang quản lý, sử dụng và cũng là nhu cầu sinh hoạt hằng ngày của bà R, bà N. Hơn nữa, gia đình bà R đã cất nhà ở trên đất này lâu năm. Do đó, để tạo điều kiện cho bà R, bà N có nơi ở ổn định nên Hội đồng xét xử xét thấy cần buộc bà R và bà N trả lại cho ông T giá trị phần đất diện tích là 353m² thuộc một phần thửa 101 nêu trên.

Theo Chứng thư thẩm định giá số VL 22/05/37/CN-SVC ngày 05/5/2022 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Thẩm định giá Tây N thì giá đất là 3.581.000 đồng/m² x 353m² = 1.264.093.000 đồng (một tỷ hai trăm sáu mươi bốn triệu không trăm chín mươi ba nghìn đồng).

Trong quá trình sử dụng đất, gia đình bà R đã có thời gian dài ở trên đất, có công sức cải tạo, giữ gìn và làm tăng giá trị đất. Do đó, Hội đồng xét xử cần tính công sức cải tạo, giữ gìn đất tương đương 30% giá trị diện tích đất với số tiền là 1.264.093.000 đồng x 30% = 379.227.900 đồng. Sau khi khấu trừ, bà R và bà N phải thanh toán giá trị đất cho ông T số tiền là 884.865.100 đồng (tám trăm tám mươi bốn triệu tám trăm sáu mươi lăm nghìn một trăm đồng).

[3] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về chi phí tố tụng: do yêu cầu khởi kiện của ông T được chấp nhận nên bà R và bà N phải chịu chi phí tố tụng là 4.544.000 đồng (bốn triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn đồng). Bà R và bà N có nghĩa vụ liên đới trả lại cho ông T số tiền này do ông T đã nộp tạm ứng.

[5] Về án phí: theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bà R và bà N phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân

sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Ông T không phải chịu án phí nên được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 166, 251 Bộ luật Dân sự 2015; các Điều 166, 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 147, Điều 157, Điều 165, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; các Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T về việc yêu cầu bị đơn bà Trần Thị R và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị N có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Hữu T phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 353m² thuộc một phần thửa 101, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp Bình Thuận, xã Tân Thanh, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre (theo bản đồ địa chính chính quy là một phần thửa 257, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã Tân T, huyện Giồng T, tỉnh Bến Tre).

Buộc bà Trần Thị R và bà Huỳnh Thị N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Hữu T giá trị quyền sử dụng đất là 884.865.100 đồng (tám trăm tám mươi bốn triệu tám trăm sáu mươi lăm nghìn một trăm đồng).

Bà Trần Thị R và bà Huỳnh Thị N được quyền quản lý, sử dụng phần đất và toàn bộ tài sản trên phần đất có diện tích 353m² thuộc một phần thửa 101, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp Bình T, xã Tân T, huyện Giồng T, tỉnh Bến Tre (theo bản đồ địa chính chính quy là một phần thửa 257, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã Tân T, huyện Giồng T, tỉnh Bến Tre), mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm.

(Có Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất kèm theo)

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phù hợp như nội dung án tuyên nếu đương sự có yêu cầu.

2. Về chi phí tố tụng:

Buộc bà Trần Thị R và bà Huỳnh Thị N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Hữu T số tiền 4.544.000 đồng (bốn triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Trần Thị R và bà Huỳnh Thị N phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Ông Nguyễn Hữu T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005672 ngày 13 tháng 8 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho

người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Đối với bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

(ĐÃ KÝ)

Đỗ Thị Mộng Tuyền